

ĐẶC ĐIỂM RA ĐỜI CỦA QUÂN ĐỘI VÀ VAI TRÒ CỦA YẾU TỐ QUÂN SỰ TRONG NỀN CHÍNH TRỊ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á

PHẠM HỒNG TUNG*

Trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) từ gần 15 năm nay và ngày càng hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn vào khu vực này, việc tìm hiểu để có thêm thông tin về lịch sử, vai trò và vị thế của quân đội và yếu tố quân sự trong đời sống dân tộc nói chung và trong nền chính trị nói riêng của một số nước Đông Nam Á là việc làm có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Để khám phá bước đầu về vai trò và tầm quan trọng của quân đội và yếu tố quân sự trong một số nền chính trị Đông Nam Á hiện đại, chúng tôi chủ yếu tiếp cận vấn đề từ góc độ lịch sử và khoa học chính trị. Phạm vi thời gian chủ yếu được đề cập tới là từ sau Chiến tranh Thế giới II đến nay. Do điều kiện nghiên cứu còn hạn chế nên chúng tôi chỉ chọn một số nước để kiểm chứng cho các luận điểm của mình, đó là Indônêxia, Malaixia, Mianma, Philippin và Thái Lan.

1. Về đặc điểm ra đời của quân đội một số nước Đông Nam Á

Một trong những đặc điểm chung nhất của lịch sử quân đội và lịch sử các lực lượng vũ trang ở các nước Đông Nam Á hiện đại là: *các lực lượng vũ trang và quân đội thường được ra đời từ trong lòng cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc trong khoảng thời gian trong và sau cuộc Chiến tranh Thế giới II.*

Đặc điểm này bắt nguồn từ thực tiễn lịch sử là trong thời kỳ cận đại, phần lớn các quốc gia Đông Nam Á hiện nay đều từng chịu ách thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây: trong khi Việt Nam, Lào, Campuchia là thuộc địa của nước Pháp thì Indônêxia là thuộc địa của Hà Lan, Đông Timor (Timor - Leste) là thuộc địa của Bồ Đào Nha, Philippin trước là thuộc địa của Tây Ban Nha và từ cuối thế kỷ 19 trở thành thuộc địa của Mỹ, còn Mianma, Malaixia, Brunây và Xingapo lại là thuộc địa của Anh.

* PGS.TS. Phạm Hồng Tung, Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong suốt thời gian bị đô hộ hàng trăm năm, nhân dân các nước nói trên đều nhiều lần vùng lên đấu tranh nhằm tự giải phóng mình và giành lại quyền làm chủ đất nước. Có những phong trào đấu tranh đã phát triển mạnh mẽ thành cuộc cách mạng dân tộc rộng khắp và đã từng giành được thắng lợi, như cuộc cách mạng Philippin (1896-1898) do José Rizal, Andres Bonifacio và Emilo Aguinaldo lãnh đạo. Có những phong trào đấu tranh vũ trang kéo dài hàng trăm năm, lúc quyết liệt, lúc tạm ngưng nghỉ, như phong trào của người Aceh ở Sumatra (nay thuộc Indônêxia). Có những phong trào tuy mang tính hòa bình, bất bạo động nhưng không kém phần quyết liệt, như phong trào của nhân dân Mianma do các trí thức Phật giáo đứng đầu là Saya San lãnh đạo vào năm 1930-1931. Bên cạnh đó, từ sau Thế chiến I đã xuất hiện nhiều cuộc vận động cách mạng do các chính đảng lãnh đạo, phát triển rộng khắp ở Indônêxia, Mianma, Malaixia vv... Tương tự như ở Việt Nam, trong những phong trào đấu tranh chống thực dân đó, nhiều đội quân vũ trang đã ra đời ở các xứ thuộc địa nói trên, song những đội quân đó trước sau đều bị tiêu diệt hoặc tự tan rã cùng với sự thất bại của các phong trào đấu tranh trước Thế chiến II.

Việc quân phiệt Nhật hất cẳng Phương Tây, tàn sát người Đông Nam Á trong chiến tranh thế giới lần thứ II đã làm dâng lên cao trào mới trong đấu tranh giải phóng dân tộc. Lần đầu tiên sau hàng thế kỷ đô hộ, các chính quyền thực dân lần lượt bị sụp đổ.

Trong bối cảnh trên, phong trào đấu

tranh giải phóng dân tộc đã phát triển mạnh mẽ ở hầu khắp các nước, và ở nhiều nơi, các lực lượng vũ trang bản xứ đã hình thành theo những con đường, với những hình thức khác nhau - và điều quan trọng hơn, đứng ở những chiến tuyến khác nhau trong thế trận của cuộc Thế chiến II.

Nhìn một cách tổng thể, có thể thấy có *bốn con đường* dẫn đến sự ra đời của các lực lượng vũ trang ở Đông Nam Á trước khi Thế chiến II kết thúc.

Thứ nhất, đó là những đội quân ra đời từ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân các xứ thuộc địa, *chống lại cả ách thống trị thực dân phương Tây lẫn ách chiếm đóng của quân Nhật*, như trường hợp đội *Cứu quốc quân, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* ở Việt Nam. Loại lực lượng vũ trang này hầu như không xuất hiện ở các nước Đông Nam Á, bởi chỉ có ở Việt Nam mới xuất hiện tình hình cộng trị - cộng tác giữa quân Nhật với chính quyền thực dân da trắng trong một thời gian tương đối dài.

Thứ hai, đó là những đội quân cũng xuất hiện trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân các xứ thuộc địa Đông Nam Á, nhưng lại với tư cách là những lực lượng bản xứ "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật". Đó là trường hợp đội *Phục quốc quân* do Việt Nam Phục quốc đồng minh hội tổ chức ra vào tháng 9 năm 1940 khi quân Nhật tràn vào tấn công quân Pháp ở Đông Đàng, Lạng Sơn, là đội quân "heiho" do người Nhật giúp cho giáo phái Cao Đài tổ chức và huấn luyện. Ở Mianma, ngay trước khi tấn công lật đổ chính quyền thực dân Anh, người Nhật cùng với một số nhóm người Mianma yêu

nước lập ra tổ chức *Minami Kikan* (tháng 9 năm 1940) do Aung San đứng đầu. Ngày 28 tháng 12 năm 1941, tại Bangkok, Minami Kikan chính thức cải tổ thành Quân độc lập Miến Điện (*Burma Independence Army - BIA*). Tháng 8 năm 1943, khi Tokyo tuyên bố trao trả độc lập cho Mianma, BIA đã đổi tên thành Quân đội quốc gia Miến Điện (*Burma National Army - BNA*), Aung San trở thành Bộ trưởng Bộ quốc phòng đầu tiên với quân hàm Trung tướng. Đến cuối năm 1943, khi quân Đồng Minh bắt đầu phản công quân Nhật ở Đông Nam Á, BNA đã bắt liên lạc với Tổ chức Chống phát xít và quân Anh và ngả sang phe Đồng Minh, quay súng chống Nhật⁽¹⁾.

Cùng với một "kịch bản" tương tự, nhưng sau khi đánh bại quân Mỹ ở Philippin, người Nhật không lập ra được một lực lượng vũ trang bản xứ thân Nhật rộng lớn, làm chỗ dựa cho chính phủ bù nhìn của José P. Laurel. Trong khi đó, ở Indônêxia, sau khi lật đổ thực dân Hà Lan và đặt toàn bộ xứ thuộc địa trước đây dưới chế độ quân trị (*gunsei*), tuy người Nhật không tuyên bố trao trả độc lập và lập ra một chính phủ bù nhìn nào, thế nhưng các lực lượng "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" lại rất phát triển, bao gồm cả những chính đảng có uy tín lớn, như Đảng dân tộc Indônêxia (*Partei National Indônêxia - PNI*) do Sukarno và Mohamed Hatta đứng đầu. Các lực lượng thân Nhật này đã tự lập ra các nhóm bán vũ trang, đông đến trên 65.000 người, được quân Nhật giúp huấn luyện và trang bị thô sơ, gọi là "Lực lượng phòng vệ Tổ quốc" (*Pembela Tanah Air - PETA*). Đây chính là nguồn gốc thứ

nhất của quân đội Indônêxia sau này⁽²⁾.

Ở bán đảo Mã Lai, sau khi lật đổ chính quyền của thực dân Anh, quân Nhật một mặt không trao trả độc lập cho nhân dân bản xứ mà đã đặt toàn bộ khu vực này dưới chế độ quân trị. Đồng thời, người Nhật đã thi hành một chính sách phân biệt chủng tộc thâm độc, khơi dậy hận thù sắc tộc giữa người Malayu bản địa với Hoa Kiều (chiếm tới gần 40% dân số Mã Lai). Kết quả là một bộ phận tầng lớp trên, chủ yếu là quý tộc Malayu theo Hồi giáo, đã cộng tác với quân Nhật và được người Nhật giúp lập ra và huấn luyện một số nhóm "*heiho*" với quân số ước tính tới trên một vạn người, được trang bị thô sơ.

Con đường *thứ ba* dẫn tới việc ra đời của lực lượng vũ trang các nước Đông Nam Á chính là sự hình thành của các lực lượng vũ trang kháng chiến chống phát xít Nhật. Những nhóm vũ trang này tồn tại ở hầu khắp các khu vực bị quân Nhật chiếm đóng với rất nhiều hình thức và định hướng chính trị khác nhau. Ở Philippin, nổi tiếng nhất trong các phong trào vũ trang kháng Nhật là phong trào Hukbalahap (*Hukko ng Bayan Laban sa mga Hapon* - Quân đội nhân dân kháng Nhật) do Đảng Cộng sản Philippin lãnh đạo, ra đời vào ngày 29 tháng 3 năm 1942⁽³⁾. Khi quân Mỹ và Đồng Minh phản công quân Nhật ở Philippin các đội quân của Hukbalahap đã chiến đấu sát cánh bên cạnh các lực lượng này và đã góp phần to lớn vào việc giải phóng đất nước Philippin khỏi ách chiếm đóng của phát xít Nhật. Tuy nhiên, sau khi Chiến tranh Thế giới II kết thúc, phong trào Hukbalahap đã không tìm được tiếng nói

chung với các chính phủ Philippin, bởi các chính phủ này phần lớn đều là các chính phủ thân Mỹ, trong khi phong trào Hukbalahap lại do Đảng Cộng sản Philippin lãnh đạo. Từ cuối năm 1946, ban lãnh đạo của Hukbalahap quyết định rút khỏi liên minh dân tộc với chính phủ do Manuel Roxas lãnh đạo, rút vào rừng tiến hành chiến tranh du kích nhằm lật đổ chính quyền thân Mỹ. Cuối cùng, vào năm 1955 phong trào Hukbalahap bị chính phủ Philippin do tổng thống Ramon Magsaysay dập tắt về căn bản⁽⁴⁾.

Con đường *thứ tư* dẫn tới sự ra đời của các lực lượng vũ trang ở các nước Đông Nam Á chính là những nhóm vũ trang tự phát. Đây là một hiện tượng lịch sử đặc biệt ở khu vực Đông Nam Á. Từ hàng trăm năm nay ở khu vực này luôn tồn tại các dạng thức tổ chức vũ trang tự phát. Đó có thể là các nhóm hải tặc, thổ phỉ, hoặc các băng, hội giang hồ lớn nhỏ khác nhau, và để chống lại những hành vi bạo lực của các nhóm này lại xuất hiện những lực lượng tự vệ của các cộng đồng cư dân, nhất là ở các vùng biển đảo và miền núi. Ở Việt Nam, những lực lượng vũ trang kiểu này cũng xuất hiện khá rộng khắp ở cả ba Kỳ trong thời cận đại. Đó là những toán thổ phỉ hoành hành ở vùng núi phía Bắc, nhất là khu vực biên giới Việt - Trung, ở vùng Tây Nguyên và cả ở Đồng bằng Sông Cửu Long, ven đô Sài Gòn mà nổi tiếng nhất là các đội quân của Thiên Địa hội và Bình Xuyên.

Ở phần lớn các nước Đông Nam Á khác, như Philippin, Miến Điện, Indônêxia vv... các nhóm vũ trang cũng tự phát hình thành và tăng cường hoạt động vào thời

gian cuối cuộc Thế chiến II. Điều cần nhấn mạnh là sau khi chiến tranh kết thúc, một số nhóm vũ trang này đã hăng hái gia nhập quân đội của các nhà nước dân tộc trẻ tuổi, chiến đấu chống lại cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa của các thế lực thực dân phương Tây. Tuy nhiên, cũng có không ít nhóm vũ trang tiếp tục tồn tại, một số bị các thế lực thực dân lợi dụng, trở thành nguy quân của chúng, một số khác tiếp tục trở thành một trong những nhân tố gây nên tình trạng bất ổn, ly khai tại các quốc gia Đông Nam Á trẻ tuổi. Ở Việt Nam, lực lượng Bình Xuyên là một trong những trường hợp điển hình. Trong khi bộ phận lớn của lực lượng này gia nhập quân đội kháng chiến, anh dũng chiến đấu chống cuộc xâm lăng của thực dân Pháp. Nhiều chiến sĩ đã anh dũng hy sinh trên chiến trường, như trường hợp thủ lĩnh Dương Văn Dương. Ngược lại, có những nhóm, trong đó tiêu biểu là nhóm của Bảy Viễn, chỉ tham gia lực lượng kháng chiến một thời gian rồi chạy sang phục vụ cho thực dân Pháp.

Ở Indônêxia, trong khi nhiều nhóm vũ trang đã hăng hái gia nhập quân đội của nước Cộng hòa Indônêxia, chiến đấu chống lại cuộc tái xâm lăng của thực dân Hà Lan, thì cũng có hàng trăm nhóm hải tặc, thổ phỉ ở các khu vực ngoại vi như Sumatra, Aceh, Moluken vv... lại trở thành tay sai của thực dân Hà Lan, chiến đấu đòi ly khai và gây nhiều trở ngại cho cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập của nhân dân Indônêxia.

Ở Miến Điện, những đội quân vũ trang của các tộc người thiểu số ở phía Tây Bắc và Đông Bắc đã sớm trở thành nhân tố ly

khai, gây ra nhiều cuộc xung đột huynh đệ tương tàn kéo dài từ sau 1945 tới khoảng cuối năm 1956.

Điểm qua một số nét về đặc điểm ra đời của quân đội nói riêng và lực lượng vũ trang ở một số nước Đông Nam Á sau Chiến tranh Thế giới II, có thể thấy rằng sự ra đời của Quân đội Nhân dân Việt Nam có chia sẻ một số đặc điểm, nhưng cũng có những đặc điểm riêng biệt quan trọng.

Thứ nhất, Quân đội Nhân dân Việt Nam và lực lượng vũ trang ở nhiều nước Đông Nam Á khác đều ra đời từ trong khói lửa của cuộc đấu tranh gian khổ giành độc lập dân tộc. Cho nên, dù chịu ảnh hưởng bởi định hướng chính trị nào thì quân đội và các lực lượng vũ trang ở các nước Đông Nam Á cũng mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa sâu sắc. Đây là một trong những yếu tố cơ bản một mặt sẽ quyết định vai trò của quân đội và các lực lượng vũ trang trong nền chính trị Đông Nam Á hiện đại, mặt khác là cơ sở để ngày nay, trong bối cảnh chung của sự phát triển hợp tác trong khu vực mà quân đội và lực lượng vũ trang các nước Đông Nam Á có thể xây dựng và phát triển sự phối hợp, hợp tác trong việc bảo vệ những lợi ích chính đáng chung của các nước trong cộng đồng ASEAN.

Thứ hai, Quân đội Nhân dân Việt Nam và lực lượng vũ trang nhiều nước Đông Nam Á ra đời và phát triển trong bối cảnh vô cùng phức tạp của sự chuyển biến từ cuộc đấu tranh chống thực dân, chống phát xít Nhật, chống cuộc tái xâm lăng của thực dân phương Tây song hành với cuộc đấu tranh củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn

lãnh thổ quốc gia. Trong bối cảnh đó, quân đội và các lực lượng vũ trang có điều kiện lịch sử để trở thành biểu tượng của tinh thần yêu nước, của chủ nghĩa dân tộc, của ý chí chiến đấu chống xâm lăng. Đó chính là cơ sở để quân đội và các lực lượng vũ trang khẳng định vai trò và vị thế chính trị của mình trong các nền chính trị khu vực.

Tuy nhiên, điều đó chỉ được hiện thực hóa và có ý nghĩa tích cực đối với sự tồn vong của các nền chính trị khu vực khi các quân đội và lực lượng vũ trang ở các nước Đông Nam Á đứng vững trên lập trường dân tộc, vì lợi ích của cộng đồng dân tộc. Trong trường hợp ngược lại, quân đội và các lực lượng vũ trang có thể trở thành công cụ của các thế lực ngoại bang, trở thành yếu tố gây bất ổn định, thậm chí là gây xung đột kéo dài, đi ngược lại lợi ích chính đáng của cộng đồng dân tộc.

Trong bối cảnh đó, chúng ta càng có điều kiện nhìn nhận và đánh giá đầy đủ hơn bản lĩnh chính trị và vai trò to lớn của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ trong suốt 65 năm qua. Một sự thực hiển nhiên là từ khi ra đời đến nay Quân đội Nhân dân Việt Nam luôn tuyệt đối trung thành với sứ mệnh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ khối thống nhất dân tộc, bảo vệ nhân dân. Vì thế, Quân đội nhân dân Việt Nam thực sự đã trở thành một điểm tựa và một biểu tượng của chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc Việt Nam. Đây vừa là điểm chia sẻ, nhưng cũng là nét nổi bật của Quân đội Nhân dân Việt Nam mà không một quân đội hay lực lượng vũ trang nào khác

ở Đông Nam Á có thể so sánh được.

Bên cạnh những nét tương đồng, đặc điểm ra đời và phát triển của Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng có những đặc điểm riêng đáng lưu ý.

Một là, trong khi quân đội và lực lượng vũ trang của phần lớn các nước Đông Nam Á ra đời đều có liên quan đến hay kế thừa ở mức độ nhất định những thiết chế quân sự hay chính trị của các lực lượng thực dân, đế quốc (lực lượng vũ trang thuộc địa do thực dân phương Tây huấn luyện, lực lượng vũ trang thân Nhật hay thân Mỹ) thì Quân đội Nhân dân Việt Nam lại là một lực lượng vũ trang cách mạng thực sự "*từ nhân dân mà ra*" - nói theo lời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - tức là hầu như hoàn toàn không có mối liên hệ nào với các thế lực thực dân, đế quốc. Sau này, trong quá trình phát triển, Quân đội Nhân dân Việt Nam có chấp nhận những cá nhân đã từng đứng trong hàng ngũ của những thế lực thù địch, nhưng đó là sự chấp nhận họ với tư cách những cá nhân đã từ bỏ hàng ngũ kẻ thù, tự nguyện chấp nhận tôn chỉ, lý tưởng và kỷ luật của Quân đội Nhân dân Việt Nam⁽⁵⁾. Và vì vậy sự tham gia của những cá nhân này không thể làm thay đổi hay ảnh hưởng tới bản chất chính trị của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Tình hình này tương đối khác biệt đối với quân đội và lực lượng vũ trang nhiều nước trong khu vực. Do "dính líu" ít nhiều sâu đậm với các thế lực ngoại bang mà sau đó, trong quá trình xây dựng, phát triển và nhất là trải qua những cuộc thử lửa và những biến động chính trị phức tạp mà quân đội và các lực lượng vũ trang ở một số nước đã bị dao động mạnh mẽ, thậm chí

biến đổi về bản chất.

Hai là, trong số các lực lượng vũ trang do các đảng cộng sản xây dựng và lãnh đạo ở khu vực Đông Nam Á từ trong thời gian trước và ngay sau cuộc Chiến tranh Thế giới II thì chỉ có Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng Nhân dân Lào là lực lượng vũ trang đã phát triển thành quân đội quốc gia do Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (đều xuất phát từ Đảng Cộng sản Đông Dương) giành và giữ được chính quyền cách mạng. Trong khi đó, tất cả các lực lượng vũ trang do đảng cộng sản lãnh đạo ở các nước Đông Nam Á khác, dù đã có lúc khá lớn mạnh, như ở Philippin, Malaixia, Miến Điện... nhưng cuối cùng đều bị đàn áp và tan rã.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt nói trên, nhưng có lẽ nguyên nhân quan trọng nhất là mối quan hệ giữa đảng cộng sản với lực lượng vũ trang và mối quan hệ giữa đội vũ trang ấy với nhân dân. Đây là hai mối quan hệ trọng yếu nhất không chỉ quyết định vị thế của các lực lượng vũ trang do đảng cộng sản lãnh đạo trong môi trường và hệ thống chính trị mà còn quyết định cả vận mệnh của lực lượng vũ trang ấy nói chung, thậm chí cả sự tồn vong của bản thân đảng cộng sản. Có thể nêu ra đây một số ví dụ cụ thể. Trường hợp của phong trào Hukbalahap ở Philippin là một ví dụ điển hình. Phong trào đấu tranh vũ trang này do Đảng Cộng sản Philippin lãnh đạo từng có một lực lượng vũ trang khá hùng hậu và giành được sự ủng hộ khá mạnh mẽ của nhân dân Philippin. Tuy nhiên, ở thời điểm quyết liệt nhất của cuộc đấu tranh quyền

lực diễn ra sau Chiến tranh Thế giới II, do quá tập trung vào mục tiêu đấu tranh vũ trang và nêu ra những khẩu hiệu đấu tranh giai cấp không thích hợp mà phong trào này đã dần dần không còn là hạt nhân quy tụ sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc. Vì vậy, lực lượng của Hukbalahap ngày càng trở nên cô lập và cuối cùng đã bị tan rã trước những chiến lược tấn công quân sự và chính trị thâm độc của Mỹ và chính phủ Philippin.

Phong trào đấu tranh vũ trang do đảng cộng sản lãnh đạo ở Malaixia cũng từng có một lực lượng lớn mạnh và đã có đóng góp to lớn vào cuộc đấu tranh vũ trang chống ách chiếm đóng của phát xít Nhật trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới II. Từ một đội quân nhỏ gồm 165 chiến sĩ vào đầu năm 1943, Quân đội nhân dân Mã Lai chống Nhật (*Malayan People's Anti-Japanese Army - MPAJA*) đã phát triển thành một lực lượng vũ trang hùng hậu gồm 8 sư đoàn với quân số lên tới 13.000 người⁽⁶⁾. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh kết thúc, do Đảng Cộng sản Malaixia và lực lượng vũ trang do đảng lãnh đạo chủ yếu chỉ tập trung giới hạn hoạt động của mình trong bộ phận cư dân gốc Hoa. Vì vậy, sau khi đảng quyết định phát động đấu tranh vũ trang chống lại chính phủ thân thực dân Anh vào năm 1948, phong trào ngày càng mang tính biệt phái sắc tộc rõ rệt, ngày càng bị cô lập trong cộng đồng cư dân Malayu. Ngay trong cộng đồng dân chúng gốc Hoa, những chủ trương đấu tranh giai cấp quá tả đã làm cho lực lượng của đảng ngày một bị cô lập. Cuối cùng, phong trào đấu tranh đã rơi vào thế bế tắc và bị dập tắt bởi chính sách xây dựng “áp

chiến lược” của chính phủ Malaixia⁽⁷⁾.

Từ thực tiễn trên, chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn tầm vóc sáng tạo và ý nghĩa to lớn của đường lối lãnh đạo và xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh với mô hình “ba thứ quân”, với nguyên tắc đảm bảo sự gắn bó máu thịt giữa quân đội với nhân dân và đảm bảo sự lãnh đạo chính trị tuyệt đối của Đảng đối với các lực lượng vũ trang.

2. Về vị thế của yếu tố quân sự trong các nền chính trị ở Đông Nam Á hiện đại

Một thực tế hiển nhiên là trong hơn sáu thập kỷ qua, kể từ khi Chiến tranh Thế giới II kết thúc, yếu tố quân sự luôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nhiều nền chính trị ở khu vực Đông Nam Á. Có những yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan khác nhau đã dẫn đến tình hình trên đây.

Tiếp cận từ góc độ lịch sử truyền thống, có thể thấy từ rất sớm, toàn bộ khu vực Đông Nam Á, trừ Bắc Việt Nam và một số bộ phận của Philippin ngày nay, đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh Ấn Độ, dẫn tới sự ra đời của “các nhà nước ấn hóa” với đặc điểm đặc trưng là sự cấu kết, cùng thống trị giữa giới tầng lữ, tu sĩ với quý tộc quân sự. Vì vậy, yếu tố quân sự vẫn luôn là yếu tố nổi trội, giữa vai trò trung tâm trong kết cấu quyền lực trung ương của nhiều nhà nước trong khu vực thời tiền cận đại.

Yếu tố thứ hai cũng rất quan trọng là trên thực tế, trong thời kỳ tiền cận đại, phần lớn các nhà nước ở khu vực Đông

Nam Á là các nhà nước thương mại biển (*maritime trading states*), tiêu biểu nhất là các nhà nước Funan, Srivijaya, Champa vv... Do vậy, yếu tố quân sự càng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo trợ các hoạt động thương mại biển, cạnh tranh và chống hải tặc vv...⁽⁸⁾

Cuối cùng, trong thời kỳ tiền cận đại, cho dù được tổ chức theo mô hình quân chủ tập quyền (như ở Việt Nam) hay quân chủ tản quyền (như phần lớn các nhà nước khác ở Đông Nam Á), thì tất cả các quốc gia trong khu vực, bên cạnh nạn ngoại xâm, đều phải đối phó với nguy cơ thường trực là xu hướng ly khai, cát cứ. Đây chính là một yêu cầu khách quan khiến cho các vương quốc ở khu vực này thường xuyên phải duy trì một lực lượng vũ trang mạnh làm chỗ dựa cho chính quyền trung ương trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia và sự thống nhất dân tộc.

Bên cạnh ba yếu tố truyền thống nói trên, trong thời kỳ hiện đại còn xuất hiện những yếu tố mới quy định nên vị thế và tầm quan trọng của yếu tố quân sự trong nền chính trị khu vực.

Thứ nhất, từ sau năm 1945 cho đến khi Chiến tranh lạnh kết thúc, khu vực Đông Nam Á đã trở thành một trong những điểm nóng, tiêu điểm của cuộc đối đầu gay gắt giữa phe tư bản chủ nghĩa và phe xã hội chủ nghĩa, giữa các thế lực thực dân và phong trào giải phóng dân tộc. Đây chính là nguyên nhân quan trọng nhất khiến cho đời sống chính trị của khu vực nhìn chung đã bị quân sự hóa ở mức độ rất cao. Từ năm 1945 đến 1954 là thời kỳ hầu hết các dân tộc trong khu vực phải tiến hành kháng chiến chống lại các cuộc

chiến tranh tái chiếm thuộc địa của các cường quốc thực dân. Trong đó, hai cuộc chiến tranh ác liệt nhất đã diễn ra ở Đông Dương và Indônêxia. Ở Philippin, Malaixia và Miến Điện, tuy chiến tranh không bùng nổ nhưng đã diễn ra những cuộc xung đột vũ trang không kém phần khốc liệt giữa các chính phủ thân Mỹ, Anh với các lực lượng dân tộc chủ nghĩa cánh tả do đảng cộng sản lãnh đạo.

Sau năm 1954, một số nước trong khu vực đã bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh phi nghĩa của Mỹ ở Việt Nam, như Thái Lan, Philippin, sau đó là cả Lào và Campuchia. Ngay cả một số nước, dù không bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh đó thì thế đối đầu gay gắt của cuộc diện Chiến tranh lạnh đã trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra những xung đột vũ trang đẫm máu, như sự kiện “*Gestapu*” xảy ra vào tháng 9 năm 1965 ở Indônêxia dẫn tới cái chết của khoảng 2 triệu người; “tình trạng khẩn cấp” và xung đột vũ trang ở Malaixia kéo dài suốt từ năm 1948 đến 1960; các cuộc xung đột vũ trang và sắc tộc xảy ra liên miên nhiều thập kỷ tại Miến Điện và cuộc đàn Áp phong trào Hukbalahap kéo dài nhiều năm ở Philippin.

Thứ hai, ở Đông Nam Á phần lớn các quốc gia - dân tộc (*nation - state*) xuất hiện sau Chiến tranh Thế giới II đều là các nhà nước - dân tộc đa sắc tộc, trong đó các cộng đồng dân tộc và sắc tộc hội nhập với nhau trong những thời điểm khác nhau và theo những con đường khác nhau, hoặc tự nguyện hoặc cưỡng ép. Do đó, trong trào lưu thức tỉnh ý thức dân tộc chủ nghĩa hiện đại sau năm 1945, cùng với những sự can thiệp có chủ ý của các

thế lực bên ngoài, mà nhiều loại xu hướng ly khai liên tục xuất hiện tại các quốc gia - dân tộc nói trên. Xung đột vũ trang đã nổ ra ở nhiều nơi, thậm chí còn kéo dài đến tận ngày nay ở một số khu vực như các đảo Nam Philippin, khu vực Nam Thái Lan, Bắc Miến Điện vv... Cuộc đấu tranh dai dẳng và gay gắt giữa hai xu hướng thống nhất và ly khai đã mặc nhiên đẩy vai trò chính trị của quân đội và các yếu tố quân sự lên rất cao, trở thành một điểm tựa cho sự tồn vong của nhiều nhà nước và trở thành phương tiện để giải quyết nhiều cuộc xung đột trong khu vực.

Thứ ba, tranh chấp chủ quyền, biên giới, lãnh thổ cũng đã trở thành một nguy cơ bùng nổ xung đột vũ trang thường trực trong khu vực Đông Nam Á trong nhiều thập kỷ. Nguyên nhân gây ra tình hình phức tạp, kéo dài và hầu như không bao giờ giải quyết dứt điểm được nằm ở thực tế là đường biên giới quốc gia ngày nay của nhiều nước đã được hình thành bởi sự phán quyết võ đoán của các thế lực thực dân trước năm 1945 đã để lại nhiều khu vực chồng lấp lãnh thổ, chồng lấp văn hóa và tộc người. Hơn nữa, các cơ sở pháp lý quốc tế để giải quyết những tranh chấp như vậy vừa không hoàn chỉnh, vừa chủ yếu là sản phẩm của các cường quốc ngoài khu vực, do đó khó có thể là chỗ dựa tin cậy, phù hợp với việc giải quyết các tranh chấp nói trên.

Thứ tư, đó là sự phát triển không hoàn chỉnh, hay là sự "tha hóa", của mô hình nhà nước dân chủ, pháp quyền phương Tây khi được du nhập vào một số nước trong khu vực⁽⁹⁾. Kết quả là phần lớn các chính thể được xây dựng theo các mô hình

dân chủ pháp quyền phương Tây ở Đông Nam Á rất dễ rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài, như tình hình ở Indônêxia trước năm 1965 và sau 1998, ở Philippin sau năm 1986 và gần đây là ở Thái Lan. Điều cần lưu ý là cứ mỗi lần các chế độ dân chủ kiểu phương Tây ở các nước nói trên rơi vào khủng hoảng thì nó hầu như không tự tìm được các phương thức giải quyết theo thể chế dân chủ như ở các nước phương Tây mà đều phải nhờ đến sự can thiệp bằng bàn tay sắt của quân đội hay các yếu tố quân sự khác. Cho nên, điều nghịch lý luôn luôn được lặp lại trong nền chính trị của những nước nói trên là: sự phát triển không bền vững của nền dân chủ lại luôn luôn được bảo trợ, chỉnh sửa và vận hồi bằng những biện pháp phi dân chủ của các yếu tố quân sự.

Từ những phân tích trên đây có thể thấy rằng trong lịch sử hiện đại quân đội và yếu tố quân sự đã và đang giữ vai trò quan trọng trong nền chính trị của nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á. Vai trò và vị thế chính trị đó được quy định bởi nhiều yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại. Tuy điều kiện cụ thể của từng nước trong khu vực có khác nhau, nhưng xu hướng chung của toàn khu vực là hướng tới sự phát triển và hợp tác bền vững nhằm bảo đảm lợi ích chung của mỗi cộng đồng dân tộc và của toàn khu vực. Để phát huy tốt vai trò của quân đội và yếu tố quân sự nhằm hướng tới những mục tiêu chung nói trên, rõ ràng là sự hợp tác giữa quân đội và các yếu tố quân sự trong các nước thành viên của hiệp hội ASEAN là vô cùng quan trọng.

Trong bối cảnh khu vực còn có nhiều

bất ổn với những khủng hoảng chính trị - xã hội, gia tăng khủng bố bạo lực và ly khai dân tộc cũng như sự đe dọa can thiệp từ bên ngoài thì việc củng cố sức mạnh của quân đội ở Việt Nam nói riêng và trong khu vực là một yêu cầu khách quan, một đòi hỏi bức thiết từ thực tiễn.

Tuy nhiên, kinh nghiệm lịch sử thế giới và khu vực cho thấy, khi vai trò và vị thế chính trị của quân đội và các yếu tố quân sự được nâng cao thì hệ quả tất yếu là các nguyên tắc cơ bản của nền chính trị dân chủ bị đe dọa và phương hại. Không hiếm khi nền dân chủ trở thành con tin của giới quân sự. Để khắc phục tình hình trên thì một mặt phải pháp định hóa vai trò của quân đội và các yếu tố quân sự, biến quân đội và các lực lượng vũ trang thành một trụ cột, một điểm tựa của nền dân chủ pháp quyền. Mặt khác, phải luôn luôn tăng cường công tác chính trị trong quân đội và các lực lượng vũ trang. Hai yêu cầu này luôn gắn bó mật thiết với nhau, tạo nên vị thế đặc biệt của quân đội và các lực lượng vũ trang trong chiến lược phát triển bền vững và hợp tác quốc tế của các nước trong khu vực Đông Nam Á.

CHÚ THÍCH

1. Xem: Dahm, Bernhard und Roderich Ptak, *Suedostasien Handbuch: Geschichte, Gesellschaft, Politik, Wirtschaft, Kultur*, Verlag C.H. Beck, Muenchen, 1999, tr.208-209.
2. Xem: Steinberg, David Joel (ed.), *In Search of Southeast Asia: A Modern History*, Praeger Publishers, New York, 1971 (1996), tr. 378.
3. Bộ chỉ huy của Hukbalahap gồm có: Louis Taruc (Chủ tịch), Castro Alejandrino, Bernardo Poblete và Pelepa Culala. Theo: Teodoro, Agoncillo C, *History of the Filipino People*, Garotech Publishing, Quezon City, 1990, tr. 448.
4. Xem: Steinberg, David Joel (ed.), *In Search of Southeast Asia: A Modern History*, Praeger Publishers, New York, 1971 (1996), tr. 374-376.
5. Theo một số nghiên cứu thì trong thời kỳ 1945-1954 đã có khoảng 2300 người châu Âu nói tiếng Đức từng là lính lê dương của Pháp chạy sang hàng ngũ Việt Minh và khoảng 960 người từng là binh lính trong quân đội Thiên Hoàng Nhật Bản chạy sang phục vụ trong quân đội ta. Những người này đã được chấp nhận và có nhiều đóng góp tích cực vào sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta. Xem: Schuette, Heinz, *Zwischen den Fronten: Deutsche und österreichische Überläufer zum Viet Minh*, Logos Verlag, Berlin, 2006; Frey, Ernst, *Vietnam, Mon Amour - Einer Wiener Jude im Dienst von Ho Chi Minh*, Czernin Verlag, Wien, 2001; Motoo, Furuta, "Từ binh lính quân đội Thiên Hoàng đến chiến sĩ Việt Minh - vài nét về những người Nhật tham gia Việt Minh", in trong: Văn Tạo (cb), *Cách mạng tháng Tám - Một số vấn đề lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 314-323.
6. http://infopedia.nl.sg/articles/SIP_905_2004-12-23.html
7. Xem: Steinberg, David Joel, sdd, tr. 366-367.
8. Xem: Coedès, George, *The Making of South East Asia*, University of California Press, Berkeley, 1967.
9. Đây là điều đã được chỉ ra trong nghiên cứu của một số nhà khoa học chính trị nổi tiếng. Xem: Pye, Lucian W., *Asian Power and Politics. The Cultural Dimension of Authority*, Harvard University Press, 1985; Neher, Clark D., "Asian Style of Democracy", in: *Asian Survey*, Vol. XXXIV, No. 11, 1994, tr. 949-961.